

KINH NGHIỆM CỦA THỤY ĐIỂN VÀ MỘT SỐ NƯỚC BẮC ÂU TRONG VIỆC TẠO LẬP NHỮNG TIẾN ĐỂ, ĐIỀU KIỆN ĐỂ HÌNH THÀNH NHỮNG NHÂN TỐ XÃ HỘI “HẬU TƯ BẢN CHỦ NGHĨA”

Ths. Đinh Công Hoàng

Viện Nghiên cứu Thương mại

1. Đặt vấn đề

Dưới tác động và phát triển mạnh mẽ như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ, kỹ thuật, cùng với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu sắc, thế giới ngày nay (thế giới phẳng) có sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất, kéo theo đó là sự thay đổi về quan hệ sản xuất, vì vậy mà chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có những thay đổi to lớn, mang những đặc điểm mới.

Nếu như cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất (200 năm trước), chế độ kinh tế của CNTB đã chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, thì cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện nay đã thúc đẩy nền kinh tế TBCN chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Trong giai đoạn “hậu tư bản chủ nghĩa”, giai đoạn của nền kinh tế tri thức, vai trò của tri thức và kỹ thuật cao đã vượt lên hơn các yếu tố như nguồn tài nguyên thiên nhiên và vốn, và nó đã trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất. Kết cấu ngành nghề của CNTB cũng đã được điều chỉnh và nâng

cấp hơn, chuyển sang dịch vụ hóa và công nghệ hóa. Vì vậy mà khi nhận xét về giai đoạn “hậu công nghiệp” CNTB hiện đại, các nhà khoa học đã nói: “CNTB ở những năm đầu thế kỉ XXI đã nổi lên những hiện tượng mới, không như cách nhìn của chúng ta. Chủ nghĩa tư bản tỏ ra vẫn còn sức sống nhất định. Mâu thuẫn nội tại của CNTB hiện đại hiện không quyết liệt tới mức dẫn tới tình thế cách mạng”¹.

Thụy Điển và các nước Bắc Âu hiện nay đã phát triển mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, tạo dấu ấn đáng ghi nhận về mô hình phát triển “hậu tư bản chủ nghĩa”. Bài viết này sẽ phân tích kinh nghiệm của Thụy Điển và các nước Bắc Âu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã tạo ra những tiền đề và điều kiện để hình thành những nhân tố xã hội “hậu công nghiệp”, “hậu tư bản chủ nghĩa” kiểu Bắc Âu.

¹ Vũ Văn Hiền, “Nhận thức về CNTB hiện đại”.
vov.vn

2. Những kinh nghiệm của Thụy Điển và một số nước Bắc Âu tạo lập những tiền đề và điều kiện hình thành nhân tố xã hội “hậu tư bản chủ nghĩa”

Các nước Bắc Âu (bao gồm Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy) trải qua lịch sử phát triển lâu dài, đầy thăng trầm và có đặc điểm chung nổi bật là đều bắt nguồn từ các hoạt động gắn liền với biển cả (Viking cướp biển thế kỷ VIII-XI): chinh phục, khám phá và giao thương, cùng nằm trên bán đảo Scandinavia, có mối quan hệ truyền thống lâu đời, cùng chung một nền tảng văn hóa và ngôn ngữ, cùng có những điểm tương đồng về con đường phát triển, thế giới thường gọi là “mô hình phát triển Bắc Âu” (Nordic Model), còn có tên gọi khác là mô hình Scandinavia (Scandinavia Model).

* Mô hình Bắc Âu xét về mặt lịch sử, tôn giáo, có một số điểm tương đồng: cả 4 nước đều tuân theo tư tưởng học thuyết dòng Thánh Tin Lành Evangelical Luther, và coi là quốc giáo. Dòng Luther Tin Lành lên tiếng phản đối sự xa hoa lãng phí, sự cách xa của giáo hội, phù nhận vai trò linh mục như cầu nối giữa thượng đế và tin đồ, đề cao vai trò của giáo dục, tự giáo dục, tự nhận thức, khẳng định vai trò thực thụ của mỗi cá nhân con người dân thân vào xã hội, hoạt động, tham gia lao động, sáng tạo. Bước tích cực đầu tiên của dòng Luther Tin Lành là dân chủ hóa và phổ cập giáo dục. Nó yêu cầu mọi cá nhân, nam cũng như nữ phải biết đọc, biết viết. Nhà thờ tôn giáo Tin Lành thể hiện sự quy phục nhà nước quân chủ, liên kết với

giai cấp thống trị (quân vương và giáo hội), trở thành công cụ của Nhà nước, nhận trọng trách chính là dạy cho mọi người dân biết đọc, biết viết và thực hành thêm các nhiệm vụ mới là chăm sóc cho người nghèo, người ốm đau, người yếu thế trong xã hội.

* *Xét về kinh tế - xã hội*, trong quá trình phát triển đất nước, các nước Bắc Âu chủ yếu đều dựa vào phát triển nông nghiệp và nông nghiệp chiếm phần lớn lực lượng lao động của cả 4 nước (tính đến Thế chiến thứ Nhất, kết thúc năm 1933), vì vậy các đảng nông dân của các nước Bắc Âu rất phát triển và có vị trí xứng đáng trong xã hội. Nền công nghiệp và dịch vụ cũng bắt đầu được chính phủ các nước Bắc Âu chú trọng phát triển, tuy nhiên những thập kỷ 1920, 1930, nền kinh tế Bắc Âu phụ thuộc phần lớn vào thị trường Anh, Đức. Cả 4 nước Bắc Âu đều có mức độ đa dạng hóa rất cao về hàng hóa xuất khẩu và đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong thời kỳ này. Trong số 4 nước Bắc Âu, Đan Mạch là nước có quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh, mạnh mẽ hơn cả. Na Uy cũng có sự phát triển đô thị hóa và công nghiệp hóa cao. Thụy Điển nói riêng và ở 4 nước Bắc Âu nói chung, từ những năm đầu 1930, do kết hợp giữa phát triển công nghiệp và nông nghiệp, đa dạng hóa rất cao về hàng hóa xuất khẩu nên đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh. Tuy vậy đây cũng là giai đoạn xã hội Bắc Âu gặp phải những vấn đề nan giải cần phải thỏa hiệp giữa lợi ích của người dân trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp,

giữa lợi ích của những người lao động có tổ chức (Công đoàn) và các chủ doanh nghiệp. Hàng loạt các vấn đề nghiêm trọng của vùng nông thôn và ở các thành phố Bắc Âu đòi hỏi phải được giải quyết để tránh những tác động tiêu cực của CNTB công nghiệp. *Cơ chế thương lượng, thỏa thuận 3 bên: Công đoàn, chủ doanh nghiệp và người lao động đã được khởi xướng và thành lập ở các nước Bắc Âu. Đây được coi là khởi đầu cho mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu nhằm hướng tới một sự đồng thuận chính trị rộng rãi về con đường phát triển của CNTB có sự điều tiết mạnh mẽ của Nhà nước.*

Ở Thụy Điển, từ những năm đầu thập kỷ 1930, mô hình nhà nước phúc lợi Thụy Điển được xây dựng trên lý thuyết “Ngôi nhà chung của mọi người” của phái xã hội dân chủ, mà đại diện là cựu thủ tướng P.A. Hanson. Với khẩu hiệu “bình đẳng, đảm bảo xã hội, hợp tác và sẵn sàng giúp đỡ”, mô hình Thụy Điển đã đạt được những thành công nhất định, đưa Thụy Điển từ một trong những nước nghèo nhất của châu Âu trở thành một trong những quốc gia giàu nhất trong khu vực này. Còn tại các nước Bắc Âu khác, nhà nước phúc lợi được phân bổ nguồn nhân lực chủ yếu dựa vào các cuộc thương lượng để tìm tiếng nói chung giữa Công đoàn, chủ doanh nghiệp và người lao động. Sự thương lượng chính là công cụ để tìm kiếm các giải pháp trong phân bổ nguồn lực và trong phát triển. Các cuộc thương lượng chủ yếu dựa vào trách nhiệm ràng buộc về chính trị, đạo đức nhiều hơn là các hình phạt

hoặc các quy chế pháp luật, vì vậy đã góp phần thúc tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy cơ cấu kinh tế, cân đối lạm phát, đảm bảo chế độ việc làm toàn dụng, nâng cao mức sống và thực hiện cơ chế tái phân bổ nguồn lực, chia sẻ công bằng hơn cho các nhóm bất lợi trong xã hội.

Cho đến sau Thế chiến thứ Hai (1945), Thụy Điển và các nước Bắc Âu bắt đầu hình thành những nhà nước phúc lợi hoàn thiện, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến 2 yếu tố: ổn định xã hội và tiến bộ xã hội nhằm nâng cao sự phồn thịnh, chăm lo cho việc phân phối sự phồn thịnh đó sao cho công bằng. Nhà nước phúc lợi cũng đòi hỏi có sự can thiệp sâu của Nhà nước vào các chức năng xã hội. Cụ thể, nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã hình thành: Na Uy năm 1946, Thụy Điển năm 1947, Phần Lan 1948, Đan Mạch năm 1948. Còn thời điểm xây dựng nhà nước phúc lợi toàn diện ở Thụy Điển là năm 1955, Na Uy 1956, Aixolen 1956, Đan Mạch 1960, Phần Lan 1965. Thập kỷ 1950, 1960, 1970, 1980, thế giới đánh giá là “những thập kỷ vàng phát triển chủ nghĩa tư bản” ở các nước Bắc Âu. Đây là giai đoạn các nước Bắc Âu trở thành khu vực giàu có nhất thế giới và nhà nước phúc lợi toàn diện được thể chế hóa một cách chính thức. Từ một khu vực có trình độ phát triển thấp hơn Mỹ, Anh trong suốt thế kỷ XIX, các nước Bắc Âu đã có sự phát triển kinh tế vượt bậc nhờ xây dựng mô hình nhà nước phúc lợi dân chủ xã hội. Đúng như Esping, Andersen cho rằng: “*Trong suốt giai đoạn sau chiến tranh (1945), nhà nước*

phúc lợi hiện đại đã đạt được nền móng vững chắc. Trạng số các nhà nước phúc lợi hiện đại, các nước Scandinavia đã đi đúng hướng, theo xu hướng khác hẳn với những xu hướng quốc tế tạo ra một mô hình độc nhất vô nhị trên thế giới. Mô hình này mang đặc trưng riêng biệt cho các nước vùng Bắc Âu.”²

Cũng như đa số nhà nước phúc lợi tư bản khác, sự phát triển của nhà nước phúc lợi Bắc Âu thời kỳ này diễn ra trong những hoàn cảnh, điều kiện rất thuận lợi. Nói chung, nhà nước phúc lợi truyền thống Bắc Âu đã được hợp pháp, chính danh hóa như một cơ chế can thiệp, nhằm tái phân bổ các nhóm có khả năng tiêu dùng, đặc biệt vào thời điểm thiếu hụt nguồn cầu và giúp chính phủ điều tiết nguồn cầu thông qua các chương trình xã hội và các dự án hạ tầng xã hội. Việc đáp ứng các đòi hỏi, áp lực chính trị của giai cấp công nhân và các nhóm xã hội khác với sự ủng hộ các lợi ích chi tiêu xã hội đã có thể kết hợp và dung hòa với các chính sách đảm bảo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế liên tục. Tăng cường kinh tế, dân chủ hóa, và phát triển xã hội đã được phát triển song hành ở các nước Bắc Âu.²

Giai đoạn “hoàng kim” của tăng trưởng nền kinh tế tương đối cao, có thể kéo dài và có điểm đặc trưng là khu vực chế tạo lớn và ổn định, giúp tạo ra mức độ thu hút lao động, việc làm rất cao, đa số các gia đình có thu

nhập ổn định, cấu trúc gia đình hạt nhân ổn định đã giúp chăm sóc cho trẻ em, bảo vệ người già và các nhóm xã hội phụ thuộc khác. Các chính phủ đã tích lũy kinh nghiệm, nâng cao năng lực, hiệu suất quản lý nền kinh tế quốc gia thông qua việc áp dụng các chính sách theo quan điểm tân - Keynes rộng khắp, tỷ lệ thất nghiệp thấp và đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

Trong xã hội, liên minh giữa các nhóm giai cấp công nhân và trung lưu mới đã đủ mạnh, có khả năng tạo ra những áp lực hiệu quả đối với việc cung cấp các chế độ lợi ích và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết thực của mình cũng như thúc đẩy thể chế hóa các nguồn ngân sách (thuế) đóng góp khác dành cho cung cấp các dịch vụ xã hội. Những điều kiện này ủng hộ thuận lợi cho sự phát triển của nhà nước phúc lợi. Sự phân chia đặc biệt giữa hành động, trách nhiệm của khu vực công cộng và tư nhân ở lĩnh vực phúc lợi xã hội đã được thể hiện rõ ràng.

Mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu kể từ khi ra đời có đặc điểm là mức chi tiêu xã hội lớn, tài chính công cao, mức thuế cao, hệ thống lợi ích được hưởng phổ quát, hào phóng, giúp khắc phục những biến cố, rủi ro cá nhân và xã hội nảy sinh. Mô hình này đã tạo ra hệ thống dịch vụ y tế, xã hội do nguồn tài chính công và nguồn tài trợ chính quyền địa phương hỗ trợ nhằm đảm bảo chăm sóc mọi nhu cầu của toàn bộ cư dân trong xã hội. Các chính phủ Bắc Âu rất tích cực quản lý nền kinh tế đất nước nhằm đảm bảo việc làm đầy đủ, đáp ứng những nhu cầu của thị

² Theo United Nations Research Institute for social Development (UNRISD), *The Development Welfare State in Scandinavia: Lessons and to the Developing World*, Stein Kulanle, 6/3/2003, trang 14.

trường phát triển mạnh mẽ. Các dịch vụ xã hội tích cực hỗ trợ các gia đình và cá nhân người lao động, có sự can thiệp mạnh mẽ vào gia đình thông qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội...

Bắt đầu từ giữa thập kỷ 1970, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, cân cân kinh tế vĩ mô ở các nước TBCN có sự mất cân đối, xảy ra khủng hoảng tài chính, đặc biệt là khủng hoảng về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Khi đó, niềm tin của các nhà lập chính sách vào khung mẫu (cách tiếp cận truyền thống) để quản lý kinh tế bị lung lay, khó thực hiện. Khắp Tây - Bắc Âu nổi lên những quan điểm phê phán về khung mẫu lập kế hoạch kinh tế vĩ mô theo tư tưởng trường phái Keynes và có xu hướng ủng hộ tư duy kinh tế theo trường phái tự do, tân tự do. Việc quốc tế hóa các thị trường tài chính, cạnh tranh quốc tế cao hơn, tăng cường EU như một khu vực mậu dịch tự do đã làm giảm dần năng lực điều tiết tỷ giá của các chính phủ và ảnh hưởng đến thu nhập, thị trường lao động v.v. Các nhà lập chính sách, các nhà kinh tế học ở châu Âu đã tìm kiếm những khung mẫu mới, trong đó có cả xu hướng ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa tiền tệ, và nhấn mạnh đến các chính sách tân tự do, chống lạm phát hơn là nhằm vào các mục tiêu tạo việc làm mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chủ nghĩa tiền tệ cũng buộc các chính phủ cần theo đuổi phúc lợi của công dân bằng cách giảm dần mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế và kiềm chế áp lực

lạm phát bằng cách điều tiết nguồn cung tiền (như một công cụ chính của quản lý kinh tế) hơn là trực tiếp can thiệp vào mức độ nhu cầu.

Ở Bắc Âu, cũng như toàn châu Âu, khung mẫu chính trị - kinh tế phần nào cũng có chiều hướng ngày càng chịu ảnh hưởng mạnh hơn bởi quan điểm và giá định là các mục tiêu của nhà nước phúc lợi, nên được đẩy mạnh thông qua việc đảm bảo cho thị trường hoạt động hiệu quả, hơn là qua việc can thiệp để mở rộng cung cấp dịch vụ phúc lợi và chế độ lợi ích. Điều này được phản ánh ở những ưu tiên cho mục tiêu lạm phát thấp, thâm hụt ngân sách thấp, mức nợ công thấp (theo tiêu chí hiệp ước "tăng trưởng và ổn định" của Hiệp ước Maastricht cho các thành viên Liên minh Tiền tệ Châu Âu (EMU), hoặc trong chiến lược việc làm châu Âu...), sự thay đổi chính sách phát triển kinh tế ở châu Âu đã đóng vai trò quan trọng trong hợp pháp hóa sự phát triển chính sách xã hội ở Bắc Âu.

Vào cuối thập kỷ 70, kết thúc "thời đại hoàng kim" của các nước tư bản phát triển, trong đó có châu Âu. Nó được biểu hiện bằng mức suy giảm GDP, xuống tới mức chỉ bằng mức trung bình của cả một thế kỷ trước Chiến tranh thế giới thứ Hai.

Nhiều thay đổi lớn đã diễn ra trong nền kinh tế chính trị thế giới. Cụ thể bắt đầu bằng việc từ bỏ hệ thống Bretton Woods về tỷ lệ lãi suất cố định, và chuyển sang chế độ áp dụng tỷ giá linh hoạt vào năm 1971, khủng hoảng dầu lửa (giá dầu tăng năm 1973), kết

hợp với tăng cường quốc tế hóa thương mại, quốc tế hóa và đa quốc gia hóa vốn tư bản, quốc tế hóa và giải điều tiết thị trường tiền tệ, tài chính, vốn, suy giảm phát triển khu vực công nghiệp và tăng cường khu vực tư nhân, giảm dần hệ thống sản xuất chế tạo sử dụng công nhân bán kỹ năng (sản xuất theo dây chuyền kiểu Ford) và tăng cường tính chuyên nghiệp hóa, linh hoạt và hoạt động chế tạo dựa trên nhiều kỹ năng chuyên môn, lành nghề và đặc biệt khác (hệ thống sản xuất hậu Fordist). *Những xu hướng phát triển chung này đã tác động mạnh mẽ đến mô hình phát triển Bắc Âu, và ảnh hưởng trực tiếp đến mô hình tăng trưởng và thị trường lao động, cũng ảnh hưởng gián tiếp đến chế độ nhà nước phúc lợi Bắc Âu.*

Đầu thập kỷ 1990, thế giới và châu Âu có những thay đổi, thách thức lớn, ảnh hưởng tương tác lẫn nhau diễn ra dồn dập ở nhiều lĩnh vực, cấp độ. Cụ thể: Toàn cầu hóa, khu vực hóa gia tăng đã tác động mạnh mẽ đến các quan hệ kinh tế (gia tăng di động luồng vốn tư bản, quốc tế hóa thị trường, tiến bộ khoa học công nghệ...); Các yếu tố làm thay đổi nội sinh ở các nước TBCN như: già hóa dân số, thay đổi cấu trúc gia đình (cha mẹ đơn thân, li hôn, tái hôn tăng và ổn định gia đình giảm đi); Sự chín muồi của các chương trình phúc lợi (hưu trí, các vấn đề này sinh khi thực hiện các chế độ phúc lợi...); Nhu cầu về cải thiện vị trí của phụ nữ (cơ hội bình đẳng, giáo dục đào tạo, thu nhập, điều kiện làm việc); Thay đổi thị trường lao động diễn ra ngày càng mạnh mẽ

hơn (chính sách linh hoạt, lao động ngắn hạn, nhập cư); Chính trị - xã hội (các đảng chính trị đóng vai trò quan trọng trong cải cách, nổi trội lên phái hữu hoặc trung tả); Chuyển đổi sang xã hội rủi ro, hậu chủ nghĩa vật chất, công nghiệp hóa và thay đổi các giá trị...; Trình độ giáo dục, tinh thần phản biện công dân tăng lên, các chuẩn mực cao về dịch vụ bên ngoài thị trường tăng lên, di cư gia tăng v.v.

Sự phát triển của Liên minh Châu Âu (gia tăng ảnh hưởng của liên minh kinh tế EU, xóa bỏ các rào cản thương mại, ngăn ngừa sự thiếu hụt tài chính cho các cải tiến phúc lợi, quá trình châu Âu hóa...), EC là diễn đàn chính trị cho phép ra các quyết định tập thể, định hướng các khuôn khổ chính sách xã hội, thực hiện hiệp ước chung EU.

Cùng với sự sụp đổ của khối Xô viết, định hình một trật tự thế giới mới, các nhà nước Tây Âu phải điều chỉnh và đáp ứng mạnh hơn đối với quá trình châu Âu mở rộng, hòa nhập về chính trị và kinh tế. Các nước Bắc Âu đã phải xem xét lại chính sách trong quá trình hội nhập châu Âu. Thụy Điển, Phần Lan gia nhập EU (1995), Na Uy tham gia hợp tác trong khuôn khổ với Hiệp ước Khu vực kinh tế Châu Âu (EEA). Ngoài ra, do ảnh hưởng của hòa nhập chính trị châu Âu, đặc biệt là EU với EMU đối với các điều chỉnh chính sách, đặc biệt là các mục tiêu chính sách xã hội của các nước thành viên EU (theo hướng nhằm tăng cường "hài hòa hóa" và quan hệ "phối thuộc" lẫn nhau và

tích cực hơn), tất cả những điều đó đã tác động đến các nước Bắc Âu.

Trong chính sách đối nội, thập kỷ 1990 cũng đã đặt ra nhiều thách thức đối với vị trí cầm quyền của Đảng Dân chủ - Xã hội ở các chính phủ Bắc Âu. Ví dụ, Đan Mạch, thành viên của EU (1973), là nước đầu tiên đã trải qua sự chuyển đổi quyền lực từ chính phủ liên minh Đảng Bảo thủ sang Dân chủ - Xã hội. Mặc dù GDP bình quân đầu người ở Bắc Âu vẫn ở mức cao, song có nhiều yếu tố tác động và ảnh hưởng mạnh. Vào cuối thập kỷ 1980, mức GDP/đầu người ở nhóm các nước Bắc Âu đã cao hơn nước Anh. (Nước Anh vốn là nước có vị trí quyết định cho tăng trưởng kinh tế của các nước Bắc Âu trong thế kỷ XIX, song đến cuối thế kỷ XX lại có GDP thấp hơn các nước thuộc vùng kinh tế tư bản ngoại biên Bắc Âu).

Do những ảnh hưởng của bối cảnh chung và hậu quả của cuộc suy thoái kinh tế kéo dài từ cuối thập kỷ trước, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tại Bắc Âu đã thấp đi và trở nên kém ổn định hơn. Các nước Bắc Âu đều bị suy giảm GDP, tỷ lệ thất nghiệp tăng 5 lần từ năm 1990 - 1993 và số lượng việc làm giảm đi. Do nền tảng cốt lõi của mô hình (đảm bảo việc làm toàn dụng...) đã bị ảnh hưởng, nên mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã gặp không ít khó khăn. Các phát triển công nghệ cho thấy, số lượng việc làm ổn định ở khu vực chế tạo không còn ở diện rộng, gia tăng độ bất ổn việc làm cho nhóm công nhân có trình độ bán kỹ năng hoặc kỹ năng thấp, và thay đổi cấu trúc giai cấp, các

lợi ích chính trị kèm theo. Sự cạnh tranh và linh hoạt thị trường tăng lên do tác động của toàn cầu hóa kinh tế...

Những áp lực, thách thức nội sinh phát triển như xu hướng già hoá dân số, áp lực về sự "chín muồi" của nhà nước phúc lợi và các xu hướng đặc biệt làm giảm tăng trưởng kinh tế, giảm năng lực tài chính cho các chương trình phúc lợi rộng rãi, với chi phí lớn... Những rủi ro xã hội mới đã đặt ra nhiều quan ngại về khả năng đáp ứng các nhu cầu mới nảy sinh xã hội ở giai đoạn chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp. Các rủi ro này được phân thành 3 nhóm lớn, liên quan đến các thay đổi xã hội:

- *Thay đổi gia đình và vai trò giới*: Phụ nữ tham gia thị trường ngày càng nhiều hơn và áp lực về cơ hội bình đẳng đặt ra vấn đề chăm sóc xã hội, chính sách gia đình, trẻ em... Vấn đề cần thiết là phải đảm bảo cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình, đặc biệt là cần chăm sóc xã hội gia tăng và chi phí cho hưu trí, dịch vụ y tế của nhà nước phúc lợi truyền thống cần phải được xem xét lại v.v.

Thay đổi thị trường lao động: Sự thiếu hụt các kỹ năng cần thiết để có thể tiếp cận việc làm đầy đủ và an toàn, đặc biệt khi các hợp đồng làm việc ngày càng trở nên linh hoạt, ngắn hạn hơn, vấn đề đảm bảo nhu cầu học tập suốt đời cho mọi người dân tăng lên...

Thay đổi liên quan đến nhà nước phúc lợi Bắc Âu: Tình trạng người dân khó tiếp cận với các cung cấp dịch vụ xã hội có

chất lượng, khi cải cách nhà nước phúc lợi, vấn đề “giải hàng hóa” chế độ hưu trí là những vấn đề cần lưu tâm...

Từ góc độ cá nhân, bên cạnh các rủi ro xã hội cũ (chủ yếu liên quan đến đảm bảo chế độ hưu trí và chăm sóc sức khỏe, ốm đau...) là một phần phổ biến của đại đa số giai cấp công nhân lao động ở xã hội công nghiệp, những rủi ro mới đặc biệt có ảnh hưởng và ngày càng nổi lên ở giai đoạn Bắc Âu chuyển sang xã hội hậu công nghiệp. Những thay đổi này là vấn đề đáng lo ngại đối với các cộng đồng thiểu số, khi họ không được tiếp cận sự đào tạo, giáo dục một cách đầy đủ, hoặc không thể có sự trợ giúp từ gia đình, nhà nước để chăm lo cho con cái, cho cha mẹ già ốm đau... Điều này có hàm ý lớn đối với điều chỉnh và định hình đường lối chính sách nhà nước phúc lợi hiện đại Bắc Âu.

Từ góc độ chính phủ, gia đình chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp đã dẫn đến một số khó khăn và cơ hội mới đối với nhà nước phúc lợi Bắc Âu và những hàm ý chính sách nhằm ngăn ngừa rủi ro xã hội mới nảy sinh. Ở nhà nước phúc lợi truyền thống, chi phí cho phúc lợi xã hội thường được coi là “gánh nặng” của nền kinh tế tạo ra của cải, dễ dàng bị can thiệp khi phải thắt chặt ngân sách... thì các chính sách rủi ro xã hội mới sẽ tạo ra cơ hội để thu hút nhóm dân số mới (phụ nữ với các trách nhiệm gia đình, thành viên chưa gia nhập thị trường lao động, lao động nhập cư...) tăng cường tham gia vào thị trường và nâng cao tinh cạnh tranh, thay

đổi hành vi con người và giá định về các trách nhiệm... và cắt bớt các chi phí xã hội. Từ quan điểm này, chính các rủi ro xã hội mới (xã hội hậu công nghiệp) sẽ tạo ra cơ hội cho một chu trình “vòng tròn” mới, theo đó các chính sách sẽ đáp ứng các mục tiêu kinh tế và xã hội, chứ không phải đối đầu nhau và được coi là thúc đẩy “tích cực hóa”, “hiện đại hóa” nhà nước phúc lợi.

Bên cạnh những mặt tích cực của hệ thống phúc lợi Bắc Âu, thời kỳ này, một số nhà kinh tế học trường phái tân tự do đã dự báo rằng, các nhà nước phúc lợi tư bản có thể sụp đổ vì “sức nặng” của chính nó, do thu hẹp nguồn đầu tư tư nhân, xơ cứng đạo đức, sự mâu thuẫn và chính phủ chịu đựng quá tải gánh nặng của hệ thống phúc lợi xã hội... Họ đã tập trung phê phán vào vấn đề mức hưởng chế độ phúc lợi quá cao, tình trạng quy định pháp luật xơ cứng, thể chế tri tri, sự tham gia của khu vực công quá lớn. Ví dụ, có quan điểm cho rằng, tăng trưởng của khu vực công đã tạo ra sự trì trệ cho tăng trưởng chung của nền kinh tế, do mức tăng thuế sẽ làm thu hẹp đầu tư tư nhân và phát triển doanh nghiệp tư nhân. Nhiều quan điểm khác ví von mô hình phúc lợi Bắc Âu phình ra “quá to và quá béo” so với một số mô hình “gầy mảnh, hoặc chùng mục” hơn ở châu Âu lục địa hoặc Đại Tây Dương.

Nhiều tranh luận về “khủng hoảng nhà nước phúc lợi” và đòi hỏi phải cải cách mạnh mẽ hơn hệ thống phúc lợi theo hướng năng

động, hiệu quả hơn, trong môi trường thị trường tự do và có tính cạnh tranh hơn. Đặc biệt, khi tình trạng khủng hoảng gia tăng ở Bắc Âu, các quan điểm này càng nổi lên mạnh mẽ hơn. Vào thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, do hậu quả của các cuộc suy giảm và khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu (2001 - 2003, 2008), đặc biệt do tác động của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu (2009 - 2013), kinh tế ở Bắc Âu có sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù vậy, các kết quả khảo sát về môi trường kinh doanh toàn cầu, xếp loại mức độ cạnh tranh những năm gần đây cho thấy, các nước Bắc Âu vẫn thuộc nhóm top 20 và gần đây thuộc nhóm top 10 (WEF, Reports). Các nước Bắc Âu đã có năng suất lao động cao hơn tính theo GDP/người vào thập kỷ 1990, 2000, cao hơn mức trung bình của EU và Hoa Kỳ và năng suất lao động tăng trong các thập kỷ gần đây (Kuhnle 2003). Những biện pháp cải cách, tái cấu trúc trong quá trình chuyển đổi của các nước Bắc Âu được thực hiện là: Áp dụng mạnh mẽ hơn các nguyên tắc thị trường thông qua các chính sách phúc lợi như vấn đề việc làm, cải cách thị trường lao động, còn gọi là quá trình xem xét lại "vấn đề hàng hóa hóa" (Recommodification); Thực hiện các chính sách cắt giảm chi tiêu công (Costcontainment) và cải cách nhằm giúp nhà nước phúc lợi thể hiện tính nhất quán hơn với các mục tiêu hiện đại và các yêu cầu

về cung cấp dịch vụ xã hội (nâng cấp dịch vụ để đáp ứng các nhu cầu mới như chăm sóc người cao tuổi, cân bằng trách nhiệm và việc làm, thực hiện quyền có việc làm, quyền bảo hiểm thất nghiệp, các chương trình y tế công cộng, các chính sách gia đình, dịch vụ chăm sóc trẻ em... (Recalibration). Chính sách cải cách, tái cấu trúc hệ thống phúc lợi và thực hiện các chính sách xã hội ở Bắc Âu diễn ra từ từ nhằm đảm bảo sự đồng thuận xã hội chung vì mục tiêu ổn định và dài hạn. Ở Bắc Âu, những nhóm rủi ro mới như người nhập cư cũng cần đưa ra các chính sách mới nhằm giải quyết hậu quả. Ngoài ra, các cải cách chính sách xã hội chủ yếu tập trung vào vấn đề tính toán chi phí (cắt giảm chi tiêu), nhấn mạnh đến trách nhiệm xã hội của cá nhân người lao động (như tăng mức thuế và đóng góp xã hội, nâng cao trách nhiệm đạo đức, bổn phận của người lao động). Chẳng hạn, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, một số lợi ích xã hội bị cắt giảm như: Không còn chế độ nghỉ hưu sớm; Giảm mức chi cho chế độ nghỉ ốm, hưu trí; Giảm dần mức hưởng chế độ trợ cấp thu nhập thay thế khi ốm đau, thương tật; Quy định nghiêm ngặt hơn về điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp, đi kèm với nó là tăng cường tỷ lệ chi tiêu cho chương trình thị trường lao động tích cực v.v.

Trong thời gian gần đây, các quốc gia Bắc Âu có những chiến lược đa dạng hóa

khác nhau để giải quyết các thách thức về phúc lợi xã hội. Ví dụ, Đan Mạch đã vượt lên so với các nước trong khu vực về việc áp dụng “sự lựa chọn” của người tiêu dùng phúc lợi và thu hút khu vực tư nhân thực hiện dịch vụ phúc lợi, đẩy mạnh “mô hình linh hoạt” (flexicurity) về thị trường lao động và áp dụng tiếp cận đồng hóa mạnh hơn đối với chính sách nhập cư, trái ngược với tiếp cận hòa nhập xã hội của Thụy Điển, Na Uy. Ở Phần Lan, khu vực tình nguyện đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong chăm sóc người già, trong khi ở các nước Bắc Âu khác, vai trò của khu vực tình nguyện là thấp hơn. Ở Na Uy, khu vực công đóng vai trò nổi trội trong việc tạo ra các dịch vụ phúc lợi hơn là các nước Bắc Âu khác...

Nói tóm lại: Mô hình phát triển của các nước Bắc Âu giai đoạn hậu công nghiệp có những điểm chung:

u. Về kinh tế: Xây dựng mô hình kinh tế thị trường hỗn hợp: Kinh tế thị trường phục vụ xã hội con người, nhấn mạnh đến tính cạnh tranh cao trên nền tảng pháp luật vững vàng, có sự điều tiết của nhà nước ở tầm vĩ mô.

b. Về chính trị: Xây dựng thể chế chính trị theo đường lối dân chủ - xã hội: Ở các nước Bắc Âu, các đảng chính trị, các nhóm lợi ích, các phong trào xã hội, trong đó phong trào nông dân và phong trào phụ nữ là những lực lượng quan trọng, thúc đẩy quá trình phát triển của nhà nước phúc lợi. Chế độ đa đảng (thường là 7 đảng), trong đó có thể khẳng định vai trò tích cực, ảnh hưởng

nổi trội, lâu dài của Đảng Dân chủ - Xã hội cầm quyền (và cả ở Liên minh) các nước Bắc Âu. Chủ nghĩa phổ quát là lý tưởng và nguyên tắc tái phân bổ là đặc điểm quan trọng của Đảng Dân chủ - Xã hội, được thể hiện qua tình đoàn kết liên giai cấp và phong trào phụ nữ, thúc đẩy tạo ra các cơ hội bình đẳng, giảm dần khoảng cách bất bình đẳng (giới, hoặc các vùng, khu vực) và tình trạng tách biệt xã hội. Các Đảng Nông dân và Đảng Trung tâm cùng chia sẻ và ảnh hưởng mạnh mẽ ý tưởng này. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ - Xã hội, hiệu quả tái phân bổ của việc thu thuế trực tiếp và thuế, phí chuyển nhượng của nhà nước phúc lợi là rất mạnh mẽ. Hiệu quả tái phân bổ các dịch vụ công đã thúc đẩy hiệu quả tái phân bổ nói chung, giúp làm giảm dần tình trạng bất bình đẳng thu nhập và hài hòa mục tiêu xã hội, nhân văn khác trong xã hội Bắc Âu.

c. Về xã hội: Xây dựng nhà nước phúc lợi đặc trưng bởi nguyên tắc phổ quát, bình đẳng. Nghĩa là các công dân đều được đảm bảo lợi ích và dịch vụ an sinh xã hội cơ bản. Phân phối thu nhập tương đối công bằng thông qua việc áp dụng mức độ đánh thuế cao, thực hiện giáo dục miễn phí. Chính phủ bảo đảm việc làm đầy đủ thông qua việc thực hiện các chính sách thị trường lao động tích cực, Mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu dựa trên 3 trụ cột chính: an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe và giáo dục miễn phí.

Vấn vận hành theo mô hình kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự, nhà nước ở các nước Bắc Âu đã phát huy

và vận dụng rất linh hoạt, đem lại nhiều thành công về mô hình phát triển giai đoạn hậu tư bản chủ nghĩa.

Tài liệu tham khảo

1. Esping Andersen G, 1990, *Three world of capitalism*, Princeton. Princeton University Press.

2. Esping Andersen G (ed), 1996, *Welfare states in transition: National global economies*. Lon don: Sage publication.

3. Esping-Andersen, 1999, *Social foundations of Post-industrial economies*, Oxford University Press.

4. Dally, 2000, *The Gender division of welfare*, Cambridge University Press.

5. Titmuss R A, 1974, *Social policy*, London: Allen and Unwin

6. Stephen, J. D, 1995, *The Scandinavian welfare states: Achievements, crisis and prospects*, UNRISD.

7. Taylor - Goody (ed) 2004, *New risks, New welfare*, Oxford University Press, Oxford.

8. Timonen V, 2004, *New risks - are they still new for the Nordic Welfare states* in Taylor - Goody (ed) *New risks, New welfare*, Oxford University Press, Oxford.

9. Esping - Andersen G, 1999, *Social foundations of post-industrial economies*, Oxford University Press, Oxford.

10. Peter Taylor - Goody et al, 2005, *Welfare reform and Management of societal changes*. Final project report, Project HPSE-CT 2001 - 00078.

11. Rothstein B, 1992, *The crisis of the Swedish social democrat and the future of the universal welfare state*, the 8th International Conference of the Europeanists, March 1992.

12. Đinh Công Tuấn (2011), *Mô hình phát triển Bắc Âu*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

13. Đinh Công Tuấn (2008), *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Đinh Công Tuấn (2013), *Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Đề tài Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia NAFOSTED.

15. Đinh Công Tuấn (2013), *Điều chỉnh chính sách an sinh xã hội ở các nước Bắc Âu trong khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Viện Hàn lâm KH&HVN.

16. Nguyễn Quang Thuấn, Bùi Nhật Quang (cb) (2011), *Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.